

Thuốc mềm

- **Thuốc mỡ (ointment)**
 - bôi da, niêm mạc
- **Bột nhão bôi da (paste)**
 - là thuốc mỡ đặc
 - **dược chất** rắn **không tan** trong **tá dược**
- **Kem bôi da (cream)**
 - **tá dược nhũ tương** chứa một lượng chất lỏng đáng kể
 - **hệ phân tán nhiều pha**: pha dầu - pha nước - chất nhũ hóa
 - dầu nước 50/50
 - cho da khô
- **Gel**
 - **tá dược gel**
 - nhanh thấm
 - cho da dầu
- **Sáp**

Dùng để

- TD **tại chỗ**: sát khuẩn, giảm đau
bảo vệ da, niêm mạc
- TD **toàn thân**: ngấm vào da

Thuốc mỡ tra mắt

- vô khuẩn
- tra bờ mi
- **Tá dược hỗn hợp**: vaselin trắng + lanolin + dầu khoáng
- Dược chất và Tá dược: **không bị phân hủy** khi
tiệt khuẩn bằng nhiệt

Ưu điểm

- more **option**
- hạn chế TDKMM toàn thân của thuốc **TD tại chỗ**
- dễ dùng, dễ xử lý dị ứng

Nhược điểm

- khó **định lượng**
- **PK** không ổn định
- tra mắt gây **vướng**

Note: **thuốc mỡ chứa corticoid** cần

- rửa sạch tay sau khi bôi
 - không băng ép
- hạn chế hấp thụ toàn thân gây TDKMM

Thuốc đặt (Suppository)

Thuốc đặt

- rắn - phân liều
mềm ra ở thân nhiệt, tan để giải phóng dược chất
- **đặt vào hốc tự nhiên**
 - **trực tràng** (viên đạn):
 - TD tại chỗ or TD toàn thân
 - tá dược **bơ ca cao** (nóng chảy @ t^* cơ thể)
 - **âm đạo** (trứng):
 - TD tại chỗ
 - tá dược **gelatin** (ưa nước, hút nước để rã)
 - **niệu đạo, lỗ rò** (thuốc bút chì): TD tại chỗ
 - **khoang mũi, ống tai, mắt, ...**

Ưu điểm

- trúng đích
- dễ dùng (BN không tỉnh táo
cũng dùng được)

Nhược điểm

- bảo quản t^* thấp